

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	6 – 40
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 40

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, trước đây là Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang - một doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 472033000244 lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 1995, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ nhất ngày 18 tháng 9 năm 2007 chuyển từ Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang sang Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 07 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600254361 thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 02 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Thời gian hoạt động của Công ty là 50 (năm mươi) năm kể từ ngày 05 tháng 4 năm 1995.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là **300.355.730.000** đồng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 3, đường 2A, Khu Công nghiệp Biên Hoà II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

Công ty có các Chi nhánh hạch toán độc lập như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 40).

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Liu Cheng Min	Chủ tịch
Ông Ma Chia Lung	Phó Chủ tịch
Ông Tsan Hsun Lin	Phó Chủ tịch
Ông Hsu Chih Cheng	Ủy viên
Bà Chen Tsu	Ủy viên
Ông Ma Tao Hsin	Ủy viên
Ông Liu Chien Hung	Ủy viên
Ông Liu Chien Lin	Ủy viên
Ông Liu Chen Chin	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Liu Chien Hung	Tổng Giám đốc
Ông Hsu Chih Cheng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Liu Chien Lin	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Nguyễn Thị Hạnh	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định hiện hành có liên quan;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

201
H N
IG T
IVU
HINH
KIEM
AN
AY

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

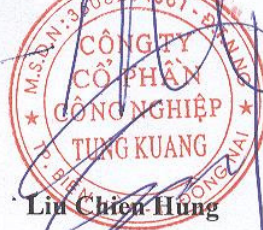
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đồng Nai, ngày 26 tháng 3 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lưu Chiến Hùng

40
HAI
YT
ITU
KÉ
MT
VII
-7

Số : 12.../2016/BCKT-AASCN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, được lập ngày 26 tháng 3 năm 2016, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2016

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt



Bùi Ngọc Vương

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2013-152-1

Kiểm toán viên



Trần Thị Mai

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2510-2013-152-1

Headquarters

29 Hoang Sa Str., Dist. 1, Hochiminh City
Tel: (84-08) 3910 4881 *Fax: (84-08) 3910 4880
Email: infohcm@aascn.com.vn Web: www.aascn.com.vn

Branch in Hanoi

No15, Alley 640, Lang Road, Dong Da Dist., Hanoi
Tel: (84-04) 3793 1428 *Fax: (84-04) 3793 1429
Email: admin@namviethn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		385.914.642.631	605.460.391.180
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	144.909.001.499	89.237.150.011
1.	Tiền	111		102.645.251.499	46.487.150.011
2.	Các khoản tương đương tiền	112		42.263.750.000	42.750.000.000
II.	Đầu tư tài chính	120	V.02	19.030.056.250	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		19.030.056.250	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.152.963.735	222.491.984.117
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	38.352.060.095	214.032.708.567
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.269.299.662	7.698.871.317
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	16.531.603.978	760.404.233
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.05	149.245.485.063	268.549.569.362
1.	Hàng tồn kho	141		149.784.951.624	268.743.476.097
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(539.466.561)	(193.906.735)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		16.577.136.084	25.181.687.690
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	5.485.750.009	11.336.241.598
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.874.063.991	12.544.292.160
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	1.217.322.084	1.301.153.932
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		143.980.366.792	197.019.607.382
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.04	-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		109.642.268.957	112.633.332.493
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	109.594.830.798	112.554.896.330
	- Nguyên giá	222		296.196.068.921	473.734.738.378
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(186.601.238.123)	(361.179.842.048)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.07	47.438.159	78.436.163
	- Nguyên giá	228		323.852.919	323.852.919
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(276.414.760)	(245.416.756)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	25.456.427.496	68.404.237.996
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25.456.427.496	68.404.237.996
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	14.817.145.000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(14.817.145.000)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		8.881.670.339	15.982.036.893
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	8.881.670.339	15.982.036.893
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		529.895.009.423	802.479.998.562

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

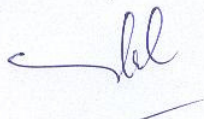
STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		167.306.867.913	442.265.532.129
I.	Nợ ngắn hạn	310		167.306.867.913	384.601.632.129
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	18.142.774.068	67.548.014.693
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.853.967.539	6.617.591.621
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	4.494.017.189	2.012.654.289
4.	Phải trả người lao động	314		5.185.831.578	6.616.028.701
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	56.583.437	10.509.031.400
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.868.351.430	360.879.285
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	112.323.992.274	285.296.846.961
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.381.350.398	5.640.585.179
II.	Nợ dài hạn	330		-	57.663.900.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	-	57.663.900.000
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		362.588.141.510	360.214.466.433
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.15	362.588.141.510	360.214.466.433
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.355.730.000	268.177.770.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.355.730.000	268.177.770.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		36.255.847.615	29.722.074.958
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.638.336.257	8.460.412.038
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.338.227.638	53.854.209.437
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		10.774.628.342	11.517.179.899
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		4.563.599.296	42.337.029.538
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		529.895.009.423	802.479.998.562

Đồng Nai, ngày 26 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Anh

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Lưu Chiên Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

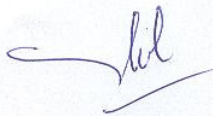
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	756.192.044.590	1.026.262.622.156
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	591.281.221	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		755.600.763.369	1.026.262.622.156
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	701.942.839.214	909.663.645.492
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		53.657.924.155	116.598.976.664
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	3.932.077.928	5.426.322.662
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	19.632.800.284	16.862.405.042
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.114.622.591	10.395.319.305
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	5.089.947.766	6.128.983.932
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	39.865.431.243	42.563.053.697
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.998.177.210)	56.470.856.655
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	21.166.417.735	2.240.341.274
12.	Chi phí khác	32	VI.07	2.557.537.562	6.725.682.874
13.	Lợi nhuận khác	40		18.608.880.173	(4.485.341.600)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.610.702.963	51.985.515.055
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	7.047.103.667	9.648.485.517
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.563.599.296	42.337.029.538
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	152	1.337
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	152	1.337

Người lập biểu



Nguyễn Thị Anh

Kế toán trưởng



Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Đồng Nai, ngày 20 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc



Lưu Chiên Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		11.610.702.963	51.985.515.055
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		20.218.730.170	26.149.101.150
-	Các khoản dự phòng	03		(14.471.585.174)	(61.148.578)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.477.263.819)	2.196.707.352
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.068.173.093)	(2.522.572.743)
-	Chi phí lãi vay	06		6.114.622.591	10.395.319.305
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		14.927.033.638	88.142.921.541
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		235.353.618.892	(43.866.147.658)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		118.958.524.473	(83.759.739.873)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(101.553.968.931)	(9.669.806.657)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		12.950.858.143	(4.174.619.749)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(15.958.833.230)	(7.760.825.975)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.445.453.512)	(10.985.440.506)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		138.820.000	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(591.351.400)	-
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		256.779.248.073	(72.073.658.877)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(34.089.251.572)	(64.621.547.029)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		79.978.719.797	90.000.000
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(19.030.056.250)	-
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	43.000.000.000
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.364.164.608	4.753.166.473
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		28.223.576.583	(16.778.380.556)

03
NH
ST
VỤ
NH
IÊN
M
Y

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

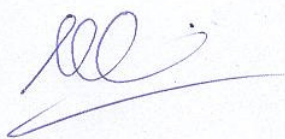
Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

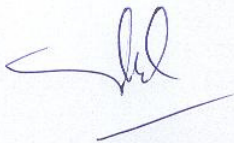
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		327.418.320.640	640.858.815.795
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(558.217.415.157)	(556.072.675.043)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(66.384.000)	(12.184.223.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(230.865.478.517)	72.601.917.752
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		54.137.346.139	(16.250.121.681)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		89.237.150.011	105.175.626.048
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.534.505.349	311.645.644
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		144.909.001.499	89.237.150.011

Người lập biểu



Nguyễn Thị Anh

Kế toán trưởng



Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Đồng Nai, ngày 26 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc

Lưu Chiên Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại và cung cấp dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty đã bán toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Tung Yạng. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không còn vốn góp tại Công ty TNHH Tung Yạng.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Công Nghiệp Tung Kuang tại Hải Dương đã dừng hoạt động từ tháng 7 năm 2015. Công ty đã bán thanh lý toàn bộ tài sản cố định tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Công Nghiệp Tung Kuang tại Hải Dương.

06. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Một số số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước do áp dụng Thông tư này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Quy định có thay đổi ảnh hưởng đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính của Công ty là quy định về tỷ giá áp dụng để hạch toán các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Phần mềm kế toán	05 năm

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- ***Đối với Văn phòng Công ty tại Khu Công nghiệp Biên Hoà II, tỉnh Đồng Nai:***

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Văn phòng Công ty là 15% tính đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

• Đối với Chi nhánh Công ty tại tỉnh Hải Dương:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 472033000244 ngày 18 tháng 9 năm 2007 của Trường Ban quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai, Chi nhánh được hưởng các ưu đãi về Thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 15% trên Thu nhập chịu thuế trong 12 năm tính đến hết ngày 10/6/2013; và bằng mức thuế suất hiện hành trên Thu nhập chịu thuế kể từ ngày 11/6/2013 đến hết ngày 05/4/2045;
- Chi nhánh được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ năm kinh doanh có lãi và giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm tiếp theo; việc xác định thời gian miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp nêu trên được tính chung cho cả thời gian hoạt động trước khi chuyển đổi thành Công ty Cổ phần;
- Năm 2006 là năm tài chính đầu tiên Chi nhánh có thu nhập chịu thuế;

Sau thời hạn trên, Chi nhánh thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo quy định tại thời điểm nộp thuế hàng năm phù hợp với quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư của Chi nhánh đang có hiệu lực.

• Đối với Chi nhánh Công ty tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2007) và trong các năm tiếp theo áp dụng theo quy định hiện hành.

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.

Năm 2010 là năm đầu tiên Chi nhánh có thu nhập chịu thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	146.252.298	235.619.551
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	102.498.999.201	46.251.530.460
- Các khoản tương đương tiền (*)	42.263.750.000	42.750.000.000
Cộng	144.909.001.499	89.237.150.011

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

02. Các khoản đầu tư tài chính**b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn	19.030.056.250	-
Cộng	19.030.056.250	-

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	-	-	14.817.145.000	-
+ Công ty TNHH Tung Yang	-	-	14.817.145.000	-
Cộng	-	-	14.817.145.000	-

Trong năm, Công ty đã bán toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Tung Yang. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không còn vốn góp tại Công ty TNHH Tung Yang (số đầu năm là 14.817.145.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ).

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015
Công ty TNHH Tung Yang	Công ty con	12.866.414.163
- Bán thành phẩm		

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	38.352.060.095	214.032.708.567
- Công ty Cổ phần Đông Quang	-	30.291.794.921
- Công ty TNHH TAYUAN	18.819.602.605	10.739.462.555
- Công ty Cổ phần thương mại Bình Phát	-	68.461.040.292
- Công ty TNHH Tung Yang	-	42.949.574.729
- CORPRACION METALURGICA ANTILLANA	-	11.369.093.972
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	19.532.457.490	50.221.742.098
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	38.352.060.095	214.032.708.567

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

04. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	16.531.603.978	-	760.404.233	-
- Phải thu của người lao động	-	-	-	-
- Tạm ứng	80.912.865	-	153.115.629	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	2.000.000	-
- Phải thu khác	16.450.691.113	-	605.288.604	-
+ Dự thu lãi tiền gửi	351.829.126	-	-	-
+ Phải thu tiền thuế TNCN	-	-	7.671.791	-
+ Thuế GTGT chưa kê khai	-	-	527.723.375	-
+ Các khoản phải thu khác	16.098.861.987	-	69.893.438	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	16.531.603.978	-	760.404.233	-

05. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	21.290.817.539	-	2.259.887.801	-
- Nguyên liệu, vật liệu	72.599.157.249	(193.906.735)	101.599.497.638	(193.906.735)
- Công cụ, dụng cụ	3.188.174.449	-	1.697.348.274	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.267.127.160	-	123.920.452.877	-
- Thành phẩm	17.439.675.227	(345.559.826)	39.261.371.476	-
- Hàng hóa	-	-	4.918.031	-
Cộng	149.784.951.624	(539.466.561)	268.743.476.097	(193.906.735)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền đẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	109.834.393.499	350.955.481.769	9.647.712.766	3.297.150.344	473.734.738.378
- Mua trong năm	4.936.133.730	34.705.071.791	629.672.727	137.666.300	40.408.544.548
- Đầu tư XDCB hoàn thành	36.628.517.524	-	-	-	36.628.517.524
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (*)	(52.971.171.754)	(197.394.097.571)	(2.718.405.100)	(1.492.057.104)	(254.575.731.529)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	98.427.872.999	188.266.455.989	7.558.980.393	1.942.759.540	296.196.068.921
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	50.722.831.450	300.569.366.575	7.031.798.056	2.855.845.967	361.179.842.048
- Khấu hao trong năm	4.384.058.049	15.039.722.671	717.847.559	46.103.887	20.187.732.166
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (*)	(25.219.390.119)	(165.938.419.123)	(2.477.814.413)	(1.130.712.436)	(194.766.336.091)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	29.887.499.380	149.670.670.123	5.271.831.202	1.771.237.418	186.601.238.123

III. Giá trị còn lại

1. Tại ngày đầu năm	59.111.562.049	50.386.115.194	2.615.914.710	441.304.377	112.554.896.330
2. Tại ngày cuối năm	68.540.373.619	38.595.785.866	2.287.149.191	171.522.122	109.594.830.798

(*) Thanh lý, nhượng bán TSCĐ trong năm là toàn bộ tài sản cố định hữu hình của Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Hải Dương.
Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 109.177.322.316 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	323.852.919	323.852.919
- Mua trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	323.852.919	323.852.919
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	245.416.756	245.416.756
- Khấu hao trong năm	30.998.004	30.998.004
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	276.414.760	276.414.760
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	78.436.163	78.436.163
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	47.438.159	47.438.159

08. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	5.485.750.009	11.336.241.598
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.406.888.717	9.209.899.072
- Chi phí quảng cáo	340.580.568	211.139.280
- Chi phí sửa chữa	545.196.566	325.310.251
- Các khoản khác	193.084.158	1.589.892.995
b) Dài hạn	8.881.670.339	15.982.036.893
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.937.402.958	15.931.434.444
- Chi phí quảng cáo	529.639.009	-
- Chi phí sửa chữa	414.628.372	50.602.449
Cộng	14.367.420.348	27.318.278.491

09. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	25.456.427.496	68.404.237.996
- Mua sắm tài sản cố định	6.322.408.756	-
- Công trình nhà xưởng tại Nhơn Trạch	19.134.018.740	68.404.237.996
Cộng	25.456.427.496	68.404.237.996

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Vay và nợ thuế tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	285.296.846.961	285.296.846.961	327.580.660.470	500.553.515.157	112.323.992.274	112.323.992.274
- Vay ngân hàng	285.296.846.961	285.296.846.961	327.580.660.470	500.553.515.157	112.323.992.274	112.323.992.274
+ Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, LTD - CN Hồ Chí Minh (a)	30.599.468.460	30.599.468.460	30.773.109.212	56.884.577.672	4.488.000.000	4.488.000.000
+ Ngân hàng TNHH CTBC - CN Hồ Chí Minh (b)	40.897.270.575	40.897.270.575	54.626.071.399	81.638.143.234	13.885.198.740	13.885.198.740
+ Ngân hàng Mega international commercial - CN Hồ Chí Minh (c)	-	-	26.408.095.626	14.096.141.300	12.311.954.326	12.311.954.326
+ Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon - Chi nhánh Bình Dương (d)	-	-	29.154.533.568	21.856.189.760	7.298.343.808	7.298.343.808
+ Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon - Chi nhánh Hồ Chí Minh (e)	-	-	33.383.659.426	15.455.253.711	17.928.405.715	17.928.405.715
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Nai (f)	37.144.033.684	37.144.033.684	42.100.361.074	58.250.764.597	20.993.630.161	20.993.630.161
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Biên Hòa (g)	-	-	45.298.871.124	9.880.411.600	35.418.459.524	35.418.459.524
+ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	19.179.848.340	19.179.848.340	-	19.179.848.340	-	-
+ Ngân hàng Citibank - CN Hà Nội	-	-	23.149.535.573	23.149.535.573	-	-
+ Ngân hàng Far East National Bank - CN Hồ Chí Minh	14.359.447.125	14.359.447.125	42.686.423.468	57.045.870.593	-	-
+ Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, LTD - CN Hà Nội	21.478.343.853	21.478.343.853	-	21.478.343.853	-	-
+ Ngân hàng Taipei Fubon - CN Hà Nội	121.638.434.924	121.638.434.924	-	121.638.434.924	-	-
- Vay đối tượng khác	-	-	-	-	-	-
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	57.663.900.000	57.663.900.000	-	-	-	-
Từ 1 năm đến 5 năm	57.663.900.000	57.663.900.000	-	-	-	-
+ Công ty TNHH Thương Mại Samco	57.663.900.000	57.663.900.000	-	57.663.900.000	-	-
Cộng	342.960.746.961	342.960.746.961	327.580.660.470	558.217.415.157	112.323.992.274	112.323.992.274

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(a): Là khoản vay ngắn hạn bằng USD tại Ngân hàng Hua Nan Comercial Bank, LTD - CN Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số HNHCMCFL - S/41/2015 ngày 25/06/2015. Khoản vay trên được dùng cho việc mua nguyên vật liệu, bổ sung vốn lưu động và mua máy móc thiết bị với hạn mức 3.000.000 USD hoặc giá trị tương đương của bất kỳ loại ngoại tệ nào. Thời hạn vay mỗi lần giải ngân dưới 06 (sáu) tháng. Số dư vay tại ngày 31/12/2015 là 200.000 USD, lãi suất 2,35595%/năm.

(b): Là khoản vay ngắn hạn bằng USD tại Ngân Hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số STVN097-14 ngày 21/02/2014. Khoản vay trên để phục vụ sản xuất kinh doanh với hạn mức 4.000.000 USD. Thời hạn vay dưới 06 (sáu) tháng. Lãi suất theo từng lần nhận nợ, lãi suất trong năm 2015 từ 1,8%/năm đến 2%/năm. Số dư vay tại ngày 31/12/2015 là 618.219,00 USD.

(c): Là khoản vay ngắn hạn USD tại Ngân hàng Mega international commercial bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số (103)L-027 ngày 31 tháng 12 năm 2014. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động và có hạn mức 1.500.000 USD. Thời hạn vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá sáu (06) tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2015 là: 546.226,9 USD.

(d): Là khoản vay ngắn hạn USD tại Ngân hàng thương mại Taipei fubon Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo hợp đồng tín dụng số TFBBD-S/074/FL/2014 ngày 26/01/2015. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động và có hạn mức 3.000.000 USD. Thời hạn vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá sáu (06) tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2015 là: 323.795,2 USD.

(e): Là khoản vay ngắn hạn bằng USD tại Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon – Chi nhánh Hồ Chí Minh. Khoản vay trên được dùng để bổ sung vốn lưu động với hạn mức 4.000.000 USD. Thời hạn vay dưới 06 (sáu) tháng. Lãi suất vay từ 2,2 – 3%/năm. Số dư vay tại ngày 31/12/2015 là 798.237,12 USD.

(f): Là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng tín dụng số 01.84.0957/2015-HĐTDHM/NHCT680 - Tung Kuang ngày 30 tháng 09 năm 2015. Khoản vay này được sử dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức vay 80.000.000.000 đồng. Thời hạn vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá sáu (06) tháng. Lãi suất trong năm 2015 là 5%/năm.

(g): Là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa theo hợp đồng tín dụng số 0199.15/48.05 - HMTD ngày 27 tháng 8 năm 2015. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động và có hạn mức 40.000.000.000 đồng. Thời hạn vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá sáu (06) tháng. Lãi suất tiền USD là 1,8%/năm, lãi suất tiền VND là 5%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2015 là 444.540, 53 USD và 25.398.515.978 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANGKhu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	18.142.774.068	18.142.774.068	67.548.014.693	67.548.014.693
- Công ty TNHH Golden Top International	3.645.591.585	3.645.591.585	22.635.115.892	22.635.115.892
- Công ty Bloomy International L.L.C	1.432.774.578	1.432.774.578	16.802.515.795	16.802.515.795
- Công ty TNHH CN Jing Gong	836.631.400	836.631.400	-	-
- CTY TNHH PPG Việt Nam	1.516.694.960	1.516.694.960	-	-
- Công ty TNHH TungYang	-	-	284.313.150	284.313.150
- Công ty TOPSKY	-	-	5.343.373.610	5.343.373.610
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	10.711.081.545	10.711.081.545	22.482.696.246	22.482.696.246
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	18.142.774.068	18.142.774.068	67.548.014.693	67.548.014.693

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty Bloomy International L.L.C	1.432.774.578	1.432.774.578	16.802.515.795	16.802.515.795
Cộng	1.432.774.578	1.432.774.578	16.802.515.795	16.802.515.795

034
NH
TY
VỤ T
NH
IEM
M
Y

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
 Bán thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	19.631.102.140	18.381.648.812	-	1.249.453.328
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	25.719.048.273	25.719.048.273	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.581.233.565	1.581.233.565	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.284.844.907	1.974.642.823	8.263.275.365	7.445.453.512	1.200.911.659	2.708.531.428
- Thuế thu nhập cá nhân	16.309.025	38.011.466	363.349.267	337.914.605	16.410.425	63.547.528
- Các loại thuế khác	-	-	1.488.089.720	1.015.604.815	-	472.484.905
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.264.117.070	1.264.117.070	-	-
Cộng	1.301.153.932	2.012.654.289	58.310.215.400	55.745.020.652	1.217.322.084	4.494.017.189

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANGKhu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	56.583.437	10.509.031.400
- Chi phí lãi vay	56.583.437	9.900.794.076
- Các khoản trích trước khác	-	608.237.324
b) Dài hạn	-	-
Cộng	56.583.437	10.509.031.400

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	1.868.351.430	360.879.285
- Kinh phí công đoàn	23.000.560	17.018.420
- Bảo hiểm xã hội	-	45.687.693
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.000.000	81.384.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.830.350.870	216.789.172
+ Hàng tạm nhập	196.197.315	199.448.320
+ Các đối tượng khác	1.634.153.555	17.340.852
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.868.351.430	360.879.285

H
N
H
H

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	243.799.460.000	21.692.488.174	5.783.883.110	61.462.357.539	332.738.188.823
Tăng vốn trong năm trước	24.378.310.000	-	-	(24.378.310.000)	-
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	42.337.029.538	42.337.029.538
Phân phối lợi nhuận	-	8.029.586.784	2.676.528.928	(25.566.867.640)	(14.860.751.928)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	268.177.770.000	29.722.074.958	8.460.412.038	53.854.209.437	360.214.466.433
Tăng vốn trong năm nay	32.177.960.000	-	-	(32.177.960.000)	-
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	-	4.563.599.296	4.563.599.296
Tăng khác	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	6.533.772.657	2.177.924.219	(10.901.621.095)	(2.189.924.219)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	300.355.730.000	36.255.847.615	10.638.336.257	15.338.227.638	362.588.141.510

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Rich International L.L.C	228.370.810.000	76	203.902.510.000	76
Vốn góp của các cổ đông khác	71.984.920.000	24	64.275.260.000	24
Cộng	300.355.730.000	100	268.177.770.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	268.177.770.000	243.799.460.000
+ Vốn góp tăng trong năm	32.177.960.000	24.378.310.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	300.355.730.000	268.177.770.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	32.177.960.000	12.851.093.706
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	32.177.960.000	12.851.093.706
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.035.573	26.817.777
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.035.573	26.817.777
+ Cổ phiếu phổ thông	30.035.573	26.817.777
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.035.573	26.817.777
+ Cổ phiếu phổ thông	30.035.573	26.817.777
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng giữ hộ gia công (Kg)	147.938	186.041
Ngoại tệ các loại		
- USD	2.978.312	1.691.754
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.407.919.626	1.407.919.626

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	4.037.148.376	3.482.218.461
Doanh thu bán thành phẩm	737.409.679.343	1.017.192.653.539
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.745.216.871	5.587.750.156
Cộng	756.192.044.590	1.026.262.622.156

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	591.281.221	-
Cộng	591.281.221	-

03. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.892.193.766	3.476.587.606
Giá vốn của thành phẩm đã bán	687.827.921.689	903.456.448.748
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.877.163.933	2.791.757.716
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	345.559.826	(61.148.578)
Cộng	701.942.839.214	909.663.645.492

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.715.993.734	4.207.960.182
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.216.084.194	1.218.362.480
Cộng	3.932.077.928	5.426.322.662

05. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	6.114.622.591	10.395.319.305
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	14.817.145.000	-
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(14.817.145.000)	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.518.177.693	6.467.085.737
Cộng	19.632.800.284	16.862.405.042

06. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	20.169.324.359	-
- Thu nhập bán phế liệu	-	1.768.607.891
- Các khoản khác	997.093.376	471.733.383
Cộng	21.166.417.735	2.240.341.274

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANGKhu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.685.387.439
- Khấu hao TSCĐ không sử dụng	192.540.006	385.080.012
- Các khoản bị phạt hành chính	133.091.598	-
- Các khoản khác	2.231.905.958	4.655.215.423
Cộng	2.557.537.562	6.725.682.874

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	39.865.431.243	42.563.053.697
- Chi phí nhân viên quản lý	15.596.520.056	15.115.250.359
- Chi phí vật liệu quản lý	444.413.117	7.081.617.016
- Chi phí đồ dùng văn phòng	423.393.187	48.005.570
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.044.754.128	1.431.285.996
- Thuế, phí và lệ phí	942.199.143	293.077.200
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.311.908.168	7.218.395.833
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.102.243.444	11.375.421.723
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	5.089.947.766	6.128.983.932
- Chi phí nhân viên	400.091.940	458.231.747
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.166.773.051	2.252.998.358
- Các khoản chi phí khác	3.523.082.775	3.417.753.827
Cộng	44.955.379.009	48.692.037.629

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.890.237.234	9.621.188.373
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	156.866.433	27.297.144
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7.047.103.667	9.648.485.517

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	4.563.599.296	42.337.029.538
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.563.599.296	42.337.029.538
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	2.177.924.219
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.035.573	30.035.573
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	152	1.337

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân năm 2014

	<u>Số cổ phiếu lưu hành bình quân</u>
Theo báo cáo tài chính năm 2014	26.817.777
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu vào ngày 13 tháng 8 năm 2015	3.217.796
Số đã điều chỉnh lại	30.035.573

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	4.563.599.296	42.337.029.538
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.563.599.296	42.337.029.538
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	2.177.924.219
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.035.573	30.035.573
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	152	1.337

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	438.987.358.256	805.373.953.348
- Chi phí nhân công	60.007.169.028	58.514.902.611
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.026.190.164	26.149.101.147
- Chi phí lixăng	7.834.281.336	8.495.137.731
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.987.020.662	69.275.483.083
- Chi phí khác bằng tiền	53.688.983.045	53.879.163.775
Cộng	632.531.002.491	1.021.687.741.695

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Mua tài sản bằng cách nhận nợ	-	13.259.944.886
- Tặng vốn từ lợi nhuận để lại	32.177.960.000	24.378.310.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Ban điều hành		
- Mượn tiền	115.200.000	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ban điều hành		
- Phải trả khác	35.000.000	-
Cộng nợ phải trả	<u>35.000.000</u>	<u>-</u>

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương, thưởng và phụ cấp	1.613.206.000	1.315.072.906
Cộng	<u>1.613.206.000</u>	<u>1.315.072.906</u>

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Bloomy International L.L.C	Ông Liu Cheng Min là người đại diện theo pháp luật ty Bloomy International L.L.C đồng thời là người đại pháp luật của Công ty Rich International L.L.C (Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang)

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Bloomy International L.L.C		
Chi phí lixăng	7.834.281.336	8.495.137.731

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư với bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh tại số V.11.

03. Thay đổi chính sách kế toán

Thay đổi chính sách kế toán

Trong năm, Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

04. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là:

- Lĩnh vực 1: Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm...;
- Lĩnh vực 2: Thương mại;
- Lĩnh vực 3: Dịch vụ gia công, xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện).

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Lĩnh vực kinh doanh:

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực 1	Lĩnh vực 2	Lĩnh vực 3	Cộng
Năm nay				
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	737.052.930.122	4.037.148.376	14.510.684.871	755.600.763.369
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
- Chi phí phân bổ	744.727.268.754	4.253.646.035	13.618.025.790	762.598.940.579
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	(7.674.338.632)	(216.497.659)	892.659.081	(6.998.177.210)
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	37.261.455.759	709.079.882	8.715.467.459	46.686.003.100
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	33.810.198.367	296.065.635	3.278.429.688	37.384.693.690
Số dư cuối năm				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	312.130.181.366	3.136.574.771	50.689.195.538	365.955.951.674
- Tài sản không phân bổ				163.939.057.749
Tổng tài sản	312.130.181.366	3.136.574.771	50.689.195.538	529.895.009.423
- Nợ phải trả bộ phận	125.168.892.539	1.900.485.011	32.856.139.965	159.925.517.515
- Nợ phải trả không phân bổ				7.381.350.398
Tổng nợ phải trả	125.168.892.539	1.900.485.011	32.856.139.965	167.306.867.913

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Lĩnh vực 1	Lĩnh vực 2	Lĩnh vực 3	Cộng
Năm trước				
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.017.192.653.539	3.482.218.461	5.587.750.156	1.026.262.622.156
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
- Chi phí phân bổ	961.220.878.587	3.290.606.825	5.280.280.088	969.791.765.501
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	55.971.774.952	191.611.636	307.470.068	56.470.856.655
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	90.592.314.550	848.666.329	19.639.260.991	111.080.241.870
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	46.759.807.729	225.490.434	3.712.339.685	50.697.637.848
Số dư cuối trước				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	706.939.305.858	2.420.109.006	3.883.433.687	713.242.848.551
- Tài sản không phân bổ				89.237.150.011
Tổng tài sản	706.939.305.858	2.420.109.006	3.883.433.687	802.479.998.562
- Nợ phải trả bộ phận	432.766.115.418	1.481.514.983	2.377.316.549	436.624.946.950
- Nợ phải trả không phân bổ				5.640.585.179
Tổng nợ phải trả	432.766.115.418	1.481.514.983	2.377.316.549	442.265.532.129



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khu vực địa lý:

Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh sau:

- Trong lãnh thổ Việt Nam;
- Ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Năm nay

- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	96.436.729.930	755.600.763.369
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	105.165.870.143	365.955.951.674
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	8.226.926.878	46.686.003.100

Năm trước

- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	67.895.267.150	1.026.262.622.156
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	47.186.570.669	713.242.848.551
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	7.348.823.327	111.080.241.870

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	144.909.001.499	-	89.237.150.011	-	144.909.001.499	89.237.150.011
Phải thu khách hàng và phải thu khác	54.802.751.208	-	214.102.602.005	-	54.802.751.208	214.102.602.005
Đầu tư tài chính ngắn hạn	19.030.056.250	-	-	-	19.030.056.250	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	218.741.808.957	-	303.339.752.016	-	218.741.808.957	303.339.752.016

Giá trị sổ sách

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	18.142.774.068	67.548.014.693	18.142.774.068	67.548.014.693
Vay và nợ	112.323.992.274	342.960.746.961	112.323.992.274	342.960.746.961
Chi phí phải trả	56.583.437	10.509.031.400	56.583.437	10.509.031.400
Các khoản phải trả khác	1.830.350.870	298.173.172	1.830.350.870	298.173.172
Cộng	132.353.700.649	421.315.966.226	132.353.700.649	421.315.966.226

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

06. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

07. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	18.142.774.068	-	-	18.142.774.068
Vay và nợ	112.323.992.274	-	-	112.323.992.274
Chi phí phải trả	56.583.437	-	-	56.583.437
Các khoản phải trả khác	1.830.350.870	-	-	1.830.350.870
Cộng	132.353.700.649	-	-	132.353.700.649
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	67.548.014.693	-	-	67.548.014.693
Vay và nợ	285.296.846.961	57.663.900.000	-	342.960.746.961
Chi phí phải trả	10.509.031.400	-	-	10.509.031.400
Các khoản phải trả khác	298.173.172	-	-	298.173.172
Cộng	363.652.066.226	57.663.900.000	-	421.315.966.226

08. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

09. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt. Trong đó, một số nội dung được trình bày lại cho phù hợp với quy định về lập và trình bày Báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, cụ thể:

Trên Bảng cân đối kế toán:

STT	Nội dung	Số tiền (VND)	Chỉ tiêu đã trình bày trên BCTC năm 2014		Chỉ tiêu trình bày trên BCTC năm 2015	
			Tên chỉ tiêu	Mã số	Tên chỉ tiêu	Mã số
1	Tạm ứng	153.115.629	Tài sản ngắn hạn khác	158	Phải thu ngắn hạn khác	136
2	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.000.000	Tài sản ngắn hạn khác	158	Phải thu ngắn hạn khác	136
3	Quỹ dự phòng tài chính	8.460.412.038	Quỹ dự phòng tài chính	418	Quỹ đầu tư phát triển	418

Trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Thu nhập khác, chi phí khác: Theo quy định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014: Đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán TSCĐ thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu "chi phí khác" là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý. Số liệu điều chỉnh lại như sau:

STT	Nội dung	Mã số	Số liệu theo BCTC năm 2014	Số liệu trên BCTC năm 2015	Chênh lệch
1	Thu nhập khác	31	2.330.341.274	2.240.341.274	(90.000.000)
2	Chi phí khác	32	6.815.682.874	6.725.682.874	(90.000.000)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu: Năm 2015, Công ty đã thanh lý công ty con duy nhất. Do vậy, Công ty không phải lập báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015. Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 được xác định lại trên cơ sở kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính riêng năm 2014 và số cổ phiếu lưu hành bình quân được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu vào ngày 13 tháng 8 năm 2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Thông tin về hoạt động liên tục

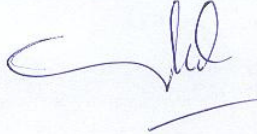
Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Anh

Kế toán trưởng



Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Đồng Nai, ngày 26 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc



Lưu Chiến Hưng